

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa

Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Jens Holger Wohlthat	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2024)
Ông Dương Thanh François	Phó Chủ tịch thường trực (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2024)
Ông Thorsten Wölbern	Thành viên
Bà Pécastaing Pierre Tatiana	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trịnh Quỳnh Giao	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho công ty quản lý quỹ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ hướng dẫn kế toán, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Quỳnh Giao
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Số: 0388/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 11 năm 2024, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho công ty quản lý quỹ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho công ty quản lý quỹ.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0891-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		45.818.634.547	60.049.137.705
I. Tiền	110	4	3.079.681.579	2.235.872.500
1. Tiền	111		1.379.681.579	2.235.872.500
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.700.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	28.200.000.000	40.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		28.200.000.000	40.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.917.885.582	17.004.546.120
1. Trả trước cho người bán	132		113.160.000	324.212.400
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	12.291.202.632	12.613.580.457
3. Các khoản phải thu khác	135	7	1.551.305.397	4.101.991.231
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(37.782.447)	(35.237.968)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		621.067.386	608.719.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	536.332.242	466.879.136
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	81.839.949
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		84.735.144	60.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		24.761.927.906	7.344.041.965
I. Tài sản cố định	220		1.042.296.058	1.174.900.606
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	78.792.957	156.193.632
- Nguyên giá	222		2.306.075.000	2.306.075.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.227.282.043)	(2.149.881.368)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	963.503.101	1.018.706.974
- Nguyên giá	228		4.507.483.613	4.157.483.613
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.543.980.512)	(3.138.776.639)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	22.364.329.120	3.948.146.200
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		20.449.689.120	2.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn	258		1.948.146.200	1.948.146.200
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(33.506.200)	-
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.355.302.728	2.220.995.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	929.250.228	1.794.942.659
2. Tài sản dài hạn khác	268		426.052.500	426.052.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		70.580.562.453	67.393.179.670

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		6.816.286.566	10.029.699.808
I. Nợ ngắn hạn	310		6.816.286.566	10.029.699.808
1. Phải trả cho người bán	312	11	571.886.738	258.897.501
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	630.764.901	1.414.311.040
3. Phải trả người lao động	315		3.006.300.000	5.978.605.886
4. Chi phí phải trả	316		180.000.000	420.850.000
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	1.306.348.737	375.139.540
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		770.986.190	1.263.395.841
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		350.000.000	318.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	14	63.764.275.887	57.363.479.862
I. Vốn chủ sở hữu	410		63.764.275.887	57.363.479.862
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			55.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	3.149.658.030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.764.275.887	4.213.821.832
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		70.580.562.453	67.393.179.670

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		21.052.000.000	1.052.000.000
2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	15	505.192.414	387.030.095
2.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		505.192.414	387.030.095
3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		764.979.622.928	805.502.397.482
3.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	16	764.979.622.928	805.502.397.482
3.1.1. Cổ phiếu			74.574.822.928	85.006.922.928
3.1.2. Trái phiếu			640.204.800.000	720.495.474.554
3.1.3. Danh mục đầu tư khác			50.200.000.000	-
4. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	17	10.166.835.778	15.386.238.113
5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	18	9.032.455.839	7.541.777.486

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Quỳnh Giao
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	38.554.595.743	31.693.571.011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		38.554.595.743	31.693.571.011
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	20.293.943.774	16.524.312.964
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.260.651.969	15.169.258.047
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.296.007.563	3.831.604.798
7. Chi phí tài chính	22		49.767.259	171.193.351
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.561.748.170	9.338.231.562
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh (30=20+(21-22)-25)	30		8.945.144.103	9.491.437.932
10. Chi phí khác	32		126.342.453	-
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=-32)	40		(126.342.453)	-
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.818.801.650	9.491.437.932
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	2.129.545.676	2.232.022.893
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6.689.255.974	7.259.415.039
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.168	1.267



Dương Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Quỳnh Giao
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	38.911.018.047	32.881.842.591
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(8.603.147.473)	(9.119.571.047)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(25.272.491.717)	(22.276.009.644)
4. Tiền chi nộp Thuế thu nhập Doanh nghiệp	05	(1.874.046.289)	(1.246.824.243)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	43.694.944	27.500.000
6. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(729.513.390)	(591.183.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.475.514.122	(324.246.193)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(315.000.000)	(681.550.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.649.689.120)	(7.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24	38.200.000.000	8.500.000.000
4. Tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(1.788.400.000)
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi, tiền vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27	5.132.984.077	865.745.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.631.705.043)	(104.204.380)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(2.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	843.809.079	(2.428.450.573)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.235.872.500	6.858.738.973
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	3.079.681.579	4.430.288.400

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Quỳnh Giao
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI

Tầng 22, Tòa nhà PVI, Lô VP2, Phố Phạm Văn Bạch,
Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 05a-CTQ

Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ hoạt động 9 tháng 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50.000.000.000	50.000.000.000	-	5.000.000.000	50.000.000.000	55.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	3.149.658.030	-	3.149.658.030	-	-	-
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.149.658.030	3.149.658.030	-	3.149.658.030	3.149.658.030	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.215.403.833	4.213.821.832	10.409.073.069	6.689.255.974	11.261.738.169	8.764.275.887
Tổng cộng	59.514.719.893	57.363.479.862	10.409.073.069	11.689.255.974	64.411.396.199	63.764.275.887

Dương Thị Thu Thủy
Người lập

Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Quỳnh Giao
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ PVI ("Công ty" hoặc "PVI AM") là doanh nghiệp cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 55/GP-UBCK ngày 03 tháng 02 năm 2015 và Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 05 tháng 02 năm 2024 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 là 25 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 25 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Hiện tại, Công ty đang quản lý hai quỹ thành viên là Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ("POF") và Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI ("PIF").

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho công ty quản lý quỹ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ áp dụng cho công ty quản lý quỹ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu hoạt động nghiệp vụ, lãi dự thu tiền gửi Ngân hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm máy móc, thiết bị được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là ba (03) năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê, sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu hoạt động kinh doanh

Doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Đầu tư chứng khoán của người ủy thác đầu tư

Công ty nhận tài sản từ người ủy thác đầu tư và thay mặt người ủy thác đầu tư để thực hiện các giao dịch kinh doanh chứng khoán theo các quy định trong hợp đồng ủy thác đầu tư giữa Công ty với người ủy thác đầu tư. Công ty không thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư của người ủy thác đầu tư vì theo quy định của hợp đồng ủy thác đầu tư, người ủy thác đầu tư chịu mọi rủi ro đối với các khoản lỗ phát sinh trong quá trình đầu tư mà nguyên nhân không phải do Công ty vi phạm các điều khoản quy định trong hợp đồng. Công ty ghi nhận các khoản mục liên quan đến hoạt động nhận ủy thác đầu tư trên Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Trích lập các quỹ

Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện phù hợp với Điều lệ của Công ty và quy định kế toán hiện hành, chi tiết như sau:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành: tỷ lệ trích lập hàng năm tùy thuộc vào phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.379.681.579	2.235.872.500
Các khoản tương đương tiền	1.700.000.000	-
	3.079.681.579	2.235.872.500

Các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông có thời hạn 1 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	18.200.000.000	40.200.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	14.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	-	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	200.000.000	200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng	-	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	-	2.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM	10.000.000.000	-
Cổ phiếu	1.914.640.000	1.948.146.200
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội ("PRE")	1.914.640.000	1.948.146.200
Trái phiếu có thời hạn trên 12 tháng	20.449.689.120	-
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM HDB124006	20.449.689.120	-
	50.564.329.120	44.148.146.200

- (*) Số dư được khoanh giữ cho mục đích mở thẻ tín dụng của Ban Tổng Giám đốc tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	3.139.366.049	8.542.662.040
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	8.555.186.583	1.960.712.730
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	596.650.000	2.110.205.687
	12.291.202.632	12.613.580.457
Phải thu hoạt động nghiệp vụ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	12.126.708.305	11.672.563.627

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu lãi hoạt động đầu tư	1.146.015.751	4.053.418.628
Phải thu khác	405.289.646	48.572.603
	1.551.305.397	4.101.991.231

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	393.649.904	381.014.819
Chi phí khác	142.682.338	85.864.317
	536.332.242	466.879.136
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	801.295.713	1.491.123.933
Công cụ dụng cụ	112.309.059	273.206.774
Khác	15.645.456	30.611.952
	929.250.228	1.794.942.659

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	2.306.075.000	2.306.075.000
Số dư cuối kỳ	2.306.075.000	2.306.075.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	2.149.881.368	2.149.881.368
Khấu hao trong kỳ	77.400.675	77.400.675
Số dư cuối kỳ	2.227.282.043	2.227.282.043
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	156.193.632	156.193.632
Tại ngày cuối kỳ	78.792.957	78.792.957

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 với giá trị là 2.001.888.636 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.959.525.000 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	4.157.483.613	4.157.483.613
Tăng trong kỳ	350.000.000	350.000.000
Số dư cuối kỳ	4.507.483.613	4.507.483.613
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	3.138.776.639	3.138.776.639
Khấu hao trong kỳ	405.203.873	405.203.873
Số dư cuối kỳ	3.543.980.512	3.543.980.512
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	1.018.706.974	1.018.706.974
Tại ngày cuối kỳ	963.503.101	963.503.101

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 với giá trị là 2.658.520.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.658.520.000 VND).

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần PVI	349.003.627	227.569.858
Khác	222.883.111	31.327.643
	<u>571.886.738</u>	<u>258.897.501</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	<u>349.003.627</u>	<u>227.569.858</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ VND
		Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã khấu trừ/ thực nộp trong kỳ VND	
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ	-	263.483.062	256.245.421	7.237.641
Thuế thu nhập doanh nghiệp	104.163.923	2.129.545.676	1.874.046.289	359.663.310
Thuế thu nhập cá nhân	1.308.707.432	4.526.785.588	5.571.629.070	263.863.950
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.439.685	3.784.182	5.223.867	-
	<u>1.414.311.040</u>	<u>6.923.598.508</u>	<u>7.707.144.647</u>	<u>630.764.901</u>

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	173.296.101	80.366.812
Phải trả, phải nộp khác	1.133.052.636	294.772.728
	<u>1.306.348.737</u>	<u>375.139.540</u>

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 55.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần PVI	48.950.000.000	89,00	44.500.000.000	89,00
Ông Tôn Lương Việt Anh	3.300.000.000	6,00	3.000.000.000	6,00
Cổ đông khác	2.750.000.000	5,00	2.500.000.000	5,00
	55.000.000.000	100	50.000.000.000	100

Thông tin về cổ phiếu phổ thông:

- Số cổ phiếu được phép lưu hành: 5.500.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đủ: 5.500.000 cổ phiếu;
- Số cổ phiếu của Công ty đang lưu hành: 5.500.000 cổ phiếu;
- Mệnh giá của cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTQ

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	3.215.403.833	3.149.658.030	3.149.658.030	59.514.719.893
Lợi nhuận trong kỳ	-	7.211.498.702	-	-	7.211.498.702
Điều chuyển các quỹ	-	3.149.658.030	(3.149.658.030)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	(362.738.733)	-	-	(362.738.733)
Trả cổ tức cho các cổ đông	-	(9.000.000.000)	-	-	(9.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	4.213.821.832	-	3.149.658.030	57.363.479.862
Tăng vốn trong kỳ (i)	5.000.000.000	(1.850.341.970)	-	(3.149.658.030)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	6.689.255.974	-	-	6.689.255.974
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành (ii)	-	(288.459.949)	-	-	(288.459.949)
Số dư cuối kỳ	55.000.000.000	8.764.275.887	-	-	63.764.275.887

- i. Theo Nghị quyết số 02/NQ-PVI AM ngày 16 tháng 01 năm 2024, Công ty đã thông qua Phương án chi tiết tăng vốn điều lệ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. Ngày 05 tháng 02 năm 2024 Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán cấp giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK, thay đổi vốn điều lệ của Công ty từ 50.000.000.000 VND lên 55.000.000.000 VND.
- ii. Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 Số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024.

15. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu kỳ/năm	50.134.242	1.921.267.750
- Số tăng trong kỳ/năm	75.602	849.512
- Số giảm trong kỳ/năm	-	(1.871.983.020)
- Số dư cuối kỳ/năm	50.209.844	50.134.242
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ/năm	173.918.562	6.270.126.537
- Số tăng trong kỳ/năm	1.336.371.145.629	825.448.826.419
- Số giảm trong kỳ/năm	(1.336.348.735.270)	(831.545.034.394)
- Số dư cuối kỳ/năm	196.328.921	173.918.562
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu kỳ/năm	75.237.032	1.350.405.055
- Số tăng trong kỳ/năm	1.434.367.781.536	734.706.062.207
- Số giảm trong kỳ/năm	(1.434.349.474.643)	(735.981.230.230)
- Số dư cuối kỳ/năm	93.543.925	75.237.032
Công ty Cổ phần Real Stake Fintech		
- Số dư đầu kỳ/năm	-	-
- Số tăng trong kỳ/năm	47.209.012.324	-
- Số giảm trong kỳ/năm	(47.204.136.000)	-
- Số dư cuối kỳ/năm	4.876.324	-
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu kỳ/năm	87.740.259	6.882.230
- Số tăng trong kỳ/năm	1.761.832.456	19.697.594.964
- Số giảm trong kỳ/năm	(1.689.339.315)	(19.616.736.935)
- Số dư cuối kỳ/năm	160.233.400	87.740.259
	<u>505.192.414</u>	<u>387.030.095</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTQ

16. DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác

	Giá trị đầu kỳ VND	Tăng vốn ủy thác VND	Rút vốn ủy thác VND	Giá trị cuối kỳ VND
Công ty Cổ phần PVI	21.565.590.678	-	-	21.565.590.678
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	221.894.831.841	292.000.000.000	(212.513.681.234)	301.381.150.607
Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Hà Nội	492.541.974.963	367.418.400.000	(536.946.924.897)	323.013.450.066
Công ty Cổ phần Real Stake Fintech	-	50.200.000.000	-	50.200.000.000
Khách hàng cá nhân	69.500.000.000	-	-	69.500.000.000
Tổng cộng	805.502.397.482	709.618.400.000	(749.460.606.131)	765.660.191.351

Tình hình thay đổi giá trị danh mục đầu tư theo thực tế

	Giá trị theo hợp đồng ủy thác VND	Tăng trong giai đoạn nhận ủy thác VND	Giảm trong giai đoạn nhận ủy thác VND	Giá trị ròng cuối kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch tập trung tại Sở	5.655.000.000	-	(1.305.000.000)	4.350.000.000
Giao dịch Chứng khoán				
Cổ phiếu không niêm yết	68.919.822.928	-	-	68.919.822.928
Trái phiếu không niêm yết	588.786.400.000	-	(8.146.400.000)	580.640.000.000
Trái phiếu niêm yết	51.418.400.000	-	-	51.418.400.000
Danh mục khác	50.200.000.000	-	-	50.200.000.000
Tổng cộng	764.979.622.928	-	(9.451.400.000)	755.528.222.928

Giá trị danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác cuối kỳ chênh lệch 680.568.423 VND so với giá trị của danh mục đầu tư theo thực tế là do danh mục đầu tư theo hợp đồng ủy thác năm 2024 bao gồm cả tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản phải thu của khách hàng ủy thác với tổng số tiền 680.568.423 VND theo "Báo cáo tình hình danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác" tại ngày 30 tháng 9 năm 2024.

17. CÁC KHOẢN PHẢI THU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ/năm	3.212.889.314	13.444.310.030
- Số dư cuối kỳ/năm	3.831.963.459	3.212.889.314
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu kỳ/năm	11.609.184.416	2.077.134.719
- Số dư cuối kỳ/năm	5.496.131.498	11.609.184.416
Công ty Cổ phần Real Stake Fintech		
- Số dư đầu kỳ/năm	-	-
- Số dư cuối kỳ/năm	298.083.287	-
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu năm	564.164.383	-
- Số dư cuối năm	540.657.534	564.164.383
Số dư cuối kỳ/năm	10.166.835.778	15.386.238.113

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần PVI		
- Số dư đầu kỳ/năm	64.050.613	2.108.895.436
- Số dư cuối kỳ/năm	78.557.837	64.050.613
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI		
- Số dư đầu kỳ/năm	306.998.400	6.450.839.534
- Số dư cuối kỳ/năm	3.458.089.832	306.998.400
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội		
- Số dư đầu kỳ/năm	7.028.646.507	1.368.520.731
- Số dư cuối kỳ/năm	5.202.860.747	7.028.646.507
Công ty Cổ phần Real Stake Fintech		
- Số dư đầu kỳ/năm	-	-
- Số dư cuối kỳ/năm	7.426.267	-
Khách hàng cá nhân		
- Số dư đầu kỳ/năm	142.081.966	88.681.055
- Số dư cuối kỳ/năm	285.521.155	142.081.966
Số dư cuối kỳ/năm	9.032.455.839	7.541.777.486

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PVI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-CTQ

19. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	28.335.832.761	27.224.999.760
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	6.885.262.982	1.363.902.730
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	3.333.500.000	3.104.668.521
Tổng doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	38.554.595.743	31.693.571.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	38.554.595.743	31.693.571.011

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán	14.915.103.784	14.194.500.718
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	3.624.188.949	711.108.116
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.754.651.041	1.618.704.130
	20.293.943.774	16.524.312.964

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên vật liệu	301.309.989	290.665.220
Chi phí nhân công	22.214.110.831	15.628.679.652
Chi phí khấu hao tài sản cố định	482.604.548	298.646.267
Thuế, phí lệ phí	587.947.023	756.856.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.624.281.699	2.937.866.518
Chi phí bằng tiền khác	5.645.437.854	5.949.830.082
	31.855.691.944	25.862.544.526

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.546.369.735	3.724.754.798
Lãi đầu tư tài chính	749.637.828	106.850.000
	2.296.007.563	3.831.604.798

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	8.818.801.650	9.491.437.932
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(183.048.000)	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(183.048.000)	-
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	649.837.786	1.331.496.378
- Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	458.380.952	384.095.238
- Chi phí bảo hiểm phúc lợi cấp cao	-	900.000.000
- Chi phí khác	89.271.356	47.401.140
- Nộp xử phạt hành chính	102.185.478	-
Thu nhập chịu thuế	9.285.591.436	10.822.934.310
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	1.857.118.287	2.164.586.862
Thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Quyết toán Thuế TNDN	272.427.389	67.436.031
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.129.545.676	2.232.022.893

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.689.255.974	7.259.415.039
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.689.255.974	7.259.415.039
(Trừ) số trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ước tính (*) (VND)	(267.570.239)	(290.376.602)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.168	1.267

(*) Cho mục đích tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được giảm trừ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu bằng 4% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Trong kỳ Công ty phát hành thêm cổ phiếu, số cổ phiếu bình quân được phép lưu hành hiện tại là 5.500.000 cổ phiếu. Ban Giám đốc PVI AM quyết định trình bày lại số liệu Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước theo số cổ phiếu lưu hành hiện tại để có số liệu so sánh. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	7.259.415.039	7.259.415.039
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	7.259.415.039	7.259.415.039
(Trừ) số trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ước tính (VND)	(290.376.602)	(290.376.602)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.000.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.394	1.267

25. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, quỹ dự phòng tài chính, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền	3.079.681.579	2.235.872.500
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.200.000.000	40.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	12.253.420.185	12.578.342.489
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.146.015.751	4.053.418.628
Đầu tư tài chính dài hạn	22.364.329.120	3.948.146.200
Tài sản tài chính khác	426.052.500	426.052.500
Phải thu khác	405.289.646	48.572.603
	67.874.788.781	63.490.404.920
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	571.886.738	258.897.501
Chi phí phải trả	180.000.000	420.850.000
	751.886.738	679.747.501

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường. Rủi ro thị trường của Công ty bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá. Công ty không có rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong kỳ, Công ty không thực hiện giao dịch có gốc ngoại tệ. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi của Công ty.

Quản lý rủi ro về giá công cụ vốn

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, Công ty không nắm giữ bất kỳ công cụ vốn nào. Vì vậy, Công ty không chịu rủi ro về giá công cụ vốn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty chịu rủi ro tín dụng ở mức thấp do các khoản phải thu chủ yếu là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan của Công ty và các khoản dự thu lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền	3.079.681.579	-	3.079.681.579
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.200.000.000	-	28.200.000.000
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	12.253.420.185	-	12.253.420.185
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.146.015.751	-	1.146.015.751
Đầu tư tài chính dài hạn	-	22.364.329.120	22.364.329.120
Tài sản tài chính khác	-	426.052.500	426.052.500
Phải thu khác	405.289.646	-	405.289.646
Tổng cộng	45.084.407.161	22.790.381.620	67.874.788.781
Phải trả người bán	571.886.738	-	571.886.738
Chi phí phải trả	180.000.000	-	180.000.000
Tổng cộng	751.886.738	-	751.886.738
Chênh lệch thanh khoản thuần	44.332.520.423	22.790.381.620	67.122.902.043

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần PVI	Cổ đông sáng lập
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	Cùng Công ty mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	Cùng Công ty mẹ/Quỹ được quản lý
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	Cùng Công ty mẹ/Quỹ được quản lý
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu		
Công ty Cổ phần PVI	2.471.000.000	1.285.705.687
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.813.909.047	1.513.292.580
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	3.853.465.968	751.927.720
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	16.427.011.737	15.413.394.018
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	11.908.821.024	11.811.605.742
Nhận cổ tức		
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	47.340.000	-
Chi phí		
Công ty Cổ phần PVI	1.809.987.745	1.970.865.067
Thuê văn phòng	906.525.236	1.087.276.930
Chi phí công nghệ thông tin	903.462.509	883.588.137
Trả cổ tức cho cổ đông		
Công ty Cổ phần PVI	-	1.780.000.000

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	450.653.680	384.195.238
Ông Nguyễn Xuân Hòa	73.636.364	180.000.000
Ông Jens Holger Wohlthat	136.363.636	78.095.238
Ông Duong Thanh Danh Francois	77.380.952	45.000.000
Ông Thorsten Wolbern	45.000.000	-
Bà Pecastaing Pierre Tatiana	37.272.728	-
Bà Phạm Thị Thanh Nga	22.363.636	27.000.000
Bà Lê Quỳnh Phương	27.000.000	27.000.000
Bà Đào Thùy Linh	-	10.900.000
Ông Nguyễn Nam Cường	11.045.455	16.200.000
Bà Hà Lan	15.954.545	-
Bà Đào Hải Yến	4.636.364	-
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	9.129.220.000	6.880.089.436
Bà Trịnh Quỳnh Giao	4.564.313.000	4.225.555.041
Ông Nguyễn Anh Vũ	2.184.603.000	2.394.309.091
Ông Trần Thanh Sơn	2.380.304.000	260.225.304
	9.579.873.680	7.264.284.674

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		
Công ty Cổ phần PVI	-	318.500.000
	-	318.500.000
Phải thu		
Công ty Cổ phần PVI	539.150.000	895.705.687
Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	3.301.867.636	691.126.180
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Hà Nội	5.146.324.620	1.543.069.720
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI	1.908.547.115	1.737.622.596
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI	1.444.318.934	6.805.039.444
	12.340.208.305	11.672.563.627
Phải trả		
Công ty Cổ phần PVI	388.003.627	266.569.858
	388.003.627	266.569.858

27. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2024, Quyết định của Đại hội đồng cổ đông số 23/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2024 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/08/2024. Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua việc triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ và phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Nghị Quyết số 27/NQ-PVI AM ngày 16 tháng 8 năm 2024. Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã nhận được đầy đủ hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty theo Công văn số 5912/UBCK-QLQ ngày 16 tháng 9 năm 2024. Ngày 30 tháng 10 năm 2024, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ tương ứng với 2.400.000 cổ phiếu cho Công ty Cổ phần TMG Capital. Theo đó, tổng số phiếu đăng ký lưu hành của Công ty kể từ ngày này là 7.900.000 cổ phiếu. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có thông báo nhận được báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ của Công ty theo Công văn số 7561/UBCK-QLQ ngày 08 tháng 11 năm 2024.



Dương Thị Thu Thủy
Người lập



Nguyễn Thùy Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Quỳnh Giao
Tổng Giám đốc

Ngày 08 tháng 11 năm 2024